

*Kiến Thụy, ngày 15 tháng 09 năm 2025*

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Kiến Thụy
- Địa chỉ: Thợ Xuân, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.
- Hòm thư điện tử : Thpt-kienthuy@haiphong.edu
- Website nhà trường: <https://thptkienthuy.haiphong.edu.vn/>
- Loại hình : Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
- Sứ mạng : Tạo một môi trường học tập đảm bảo nền nếp, kỷ cương, chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển hết phẩm chất và năng lực; cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội, đào tạo học sinh nhằm đạt các giá trị sau:
  - + Kiến thức nền tảng vững chắc, hài hòa về tri thức và thẩm mỹ.
  - + Phát triển năng lực tiếng Anh.
  - + Tự tin, năng động, có ý thức vươn lên khẳng định bản thân.
  - + Tôn trọng các giá trị văn hóa, đạo đức, ý thức kỷ luật tốt.
  - + Sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.
- Tầm nhìn: Nhà trường không ngừng phát triển về quy mô và chất lượng trong hệ thống giáo dục quốc dân, phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ II giai đoạn 2025-2030.
- Mục tiêu: Sau khi học xong cấp THPT học sinh có đủ phẩm chất và năng lực quy định tại chương trình giáo dục bậc học, học sinh biết điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có hiểu biết ban đầu về các ngành nghề, có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên Trường nghề, cao đẳng, đại học góp phần phát triển cho địa phương, đất nước.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:
  - + 1965: 8 lớp, 350 học sinh
  - + 1975: 22 lớp, 1100 học sinh
  - 1985: 30 lớp (11 lớp 10, 10 lớp 11, 9 lớp 12): 1.667
  - 1995: 22 lớp (8 lớp 10, 7 lớp 11, 7 lớp 12): 1.062
  - 2005: 46 lớp (22 lớp 10, 14 lớp 11, 10 lớp 12): 2.269
  - 2015: 29 lớp (10 lớp 10, 10 lớp 11, 9 lớp 12): 1.315
  - 2025: 40 lớp (13 lớp 10, 14 lớp 11, 13 lớp 12): 1.803
  - Năm 1972-1973: Thành lập phân hiệu An Thái, nay là THPT Trần Hưng Đạo.

- Năm 1978 - 1979: Thành lập trường THPT Nguyễn Đức Cảnh - Trên cơ sở giáo viên của trường Kiến Thụy được điều về để thành lập trường

- 1997-1998: Thành lập phân hiệu đường 14, nay là trường THPT Mạc Đĩnh Chi

- 2005-2007: Thành lập phân hiệu hai, nay là trường THPT Thụy Hương

- Trường được hoạt động độc lập và được sử dụng cơ sở vật chất riêng biệt.

- Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, trường THPT Kiến Thụy đã gặp không ít khó khăn, song được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Với sự nỗ lực cố gắng phấn đấu không ngừng của đội ngũ cán bộ, giáo viên, cha mẹ học sinh và học sinh, trường THPT Kiến Thụy đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng của mình, là một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh.

- Thông tin người đại diện để liên hệ:

+ Họ và tên: Đào Thế Anh

+ Chức vụ: Hiệu trưởng

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Kiến Thụy

+ Số điện thoại: 0904442484

+ Địa chỉ thư điện tử: daotheanh@haiphong.edu.vn

- Tổ chức bộ máy:

+ Cơ cấu tổ chức của nhà trường gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; lớp học.

+ Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thực hiện theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chức năng Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm

định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên: 91 người, trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 03

+ Giáo viên: 78 ( 75 biên chế, 03 hợp đồng)

+ Nhân viên: 10

- Trình độ đào tạo:

+ Thạc sĩ: 30 người (03 CBQL và 27 GV)

+ Đại học: 55 người ( 51 GV và 4 NV)

+ Trung Học: 01

+ Dưới trung học: 05 ( nhân viên lao công, bảo vệ)

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp: 32/32 chiếm tỷ lệ 100%.

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt tỷ lệ 100% .

- So sánh với năm 2024 thì số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

+ Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tăng 04 đồng chí so với năm học trước.

## **III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

- Diện tích đất: 7619 m<sup>2</sup>

- Diện tích bình quân: 4,2m<sup>2</sup>/1hs

- Chưa đạt diện tích tối thiểu theo quy định.

- Số lượng khối phòng hành chính quản trị: 06 đáp ứng được yêu cầu tối thiểu về máy móc, thiết bị, hạng mục theo quy định.

Khối phòng học tập:

+ Phòng học: 40 đạt tỷ lệ 1 phòng/1 lớp được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt.

+ Phòng bộ môn: 05 phòng gồm 2 phòng tin học, 2 phòng Thực hành thí nghiệm, Phòng Tiếng nước ngoài, còn thiếu phòng Âm nhạc, Mỹ Thuật, Phòng học thông minh.

- Số thiết bị dạy học hiện có; nhà trường đã trang bị một số máy chiếu, Tivi, thiết bị đồ dùng dạy học tối thiểu, tuy nhiên trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng được yêu

cầu theo quy định.

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được UBND thành phố phê duyệt đó là bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống cho tất cả các môn học ở tất cả các khối lớp.

- Nhà trường đảm bảo số lượng danh mục sách giáo khoa sử dụng, SGK được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, lựa chọn sách giáo viên để tham khảo. SGK, SGV được sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- So sánh với năm 2024 thì diện tích đất không thay đổi nhưng diện tích bình quân/1hs lại giảm do số lượng học sinh tăng lên; số phòng học tăng lên và phòng bộ môn ổn định, thiết bị dạy học được mua sắm bổ sung lên số lượng nhiều hơn năm trước; Danh mục sách giáo khoa vẫn sử dụng bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống cho học sinh toàn trường.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2020 - 2021: Đạt Mức độ 2, nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Kết quả đánh giá ngoài:

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ II và đạt chuẩn quốc gia Mức độ I năm 2021, nhà trường có kế hoạch cải tiến đối với công tác kiểm định chất lượng giáo dục và bổ sung hoàn thiện các tiêu chí trường chuẩn quốc gia. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại nhà trường vẫn thiếu nhà đa năng và một số phòng học bộ môn cho học sinh.

So sánh với năm 2024, một số trang thiết bị được bổ sung mua sắm 12 bộ bàn ghế học sinh, 1 dãy nhà xe hai tầng, nhà trường tiếp tục có kế hoạch cải tiến chất lượng sau Hội đồng đánh giá ngoài.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

- Kết quả các hoạt động giáo dục

+ Kết quả tuyển sinh : Tuyển sinh học sinh, cơ bản đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được giao, kết thúc tuyển sinh ngày , công tác tuyển sinh được công khai trên các tiện thông tin đại chúng. Hồ sơ tuyển sinh của nhà trường được lưu trữ đầy đủ đảm bảo khoa học.

+ Tổng số học sinh theo từng khối và phân tích cụ thể như sau :

| Khối | Số lớp | Học sinh |    |         | Sĩ số TB HS/lớp | Số HS 02 buổi/ngày | Số HS khuyết tật | Số HS chuyển |            |
|------|--------|----------|----|---------|-----------------|--------------------|------------------|--------------|------------|
|      |        | Tổng     | Nữ | Dân tộc |                 |                    |                  | chuyển đi    | chuyển đến |
| 6    | 4      | 178      | 87 | 0       | 44,5            | 178                | 0                | 0            | 0          |
| 7    | 4      | 173      | 89 | 0       | 43,3            | 173                | 1                | 0            | 0          |
| 8    | 3      | 162      | 69 | 1       | 54,0            | 162                | 0                | 0            | 0          |
| 9    | 4      | 173      | 94 | 0       | 43,3            | 173                | 0                | 0            | 0          |

|             |           |     |     |          |      |     |           |          |          |
|-------------|-----------|-----|-----|----------|------|-----|-----------|----------|----------|
| <b>Cộng</b> | <b>15</b> | 686 | 339 | <b>1</b> | 45,7 | 686 | <b>01</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|-------------|-----------|-----|-----|----------|------|-----|-----------|----------|----------|

So sánh với năm 2024-2025 : Số lớp tăng 0 lớp, năm học 2024 – 2025 số học sinh tăng thêm 30 em, tỉ lệ học trung bình/lớp tăng 2em/lớp. Số học sinh chuyển đi, chuyển đến do yếu tố điều kiện hoàn cảnh gia đình.

- Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo :

+ Kết quả hạnh kiểm và kết quả rèn luyện (so sánh tỉ lệ học sinh đạt kết quả hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023-2024)

| <b>Năm học</b> | <b>Tốt</b> | <b>Khá</b> | <b>TB/Đạt</b> | <b>Yếu/CD</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|------------|------------|---------------|---------------|----------------|
| 2023-2024      | 96,7%%     | 3,3%       |               |               | Khối 678       |
|                | 100%       | 0%         | 0%            | 0%            | Khối 9         |
| 2024-2025      | 99,7%      | 0,3%       | 0%            | 0%            |                |

+ Kết quả đánh giá học lực và kết quả học tập (so sánh tỉ lệ học sinh đạt kết quả học lực và kết quả học tập năm học 2023-2024).

| <b>Năm học</b> | <b>Tốt</b> | <b>Khá</b> | <b>TB/Đạt</b> | <b>Yếu/CD</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|------------|------------|---------------|---------------|----------------|
| 2023-2024      | 47,91%     | 37,66%     | 13,6%         | 0,83%         | Khối 678       |
|                | 72,85%     | 22,52%     | 4,63%         | 0%            | Khối 9         |
| 2024-2025      | 59,39%     | 32,42%     | 8,19%         | 0%            |                |

- Số lượng học sinh lớp 9 được công nhận hoàn thành chương trình : học sinh đạt tỉ lệ 100%, học sinh được đề xuất cấp bằng tốt nghiệp : học sinh đạt tỉ lệ 100%. Học sinh sau khi tốt nghiệp tiếp tục học tập các loại hình giáo dục là em đạt tỉ lệ 100%.

So sánh với năm 2023-2024 số lượng hoàn thành chương trình, cấp bằng tốt nghiệp và vào học các loại hình giáo dục tăng, do sĩ số học sinh lớp 9 năm học 2024 - 2025 cao hơn 3 học sinh. Chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường được nâng lên rõ rệt.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của người nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp.

+ Không thực hiện.

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>**

- Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau :

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT       | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                 |
| <b>A</b> | <b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b> |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | <b>10 658 434 531</b>           | <b>10 658 434 531</b>              |            |                                                                   |
| <b>1</b> | <b>Học phí (nếu có)</b>                               | <b>1 179 056 487</b>            | <b>1 179 056 487</b>               |            |                                                                   |
| 1,1      | Số dư năm trước chuyển sang                           | 109 487                         | 109 487                            |            |                                                                   |
| 1,2      | Mức thu 77.000Đ/ Tháng                                |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1,3      | Tổng số thu trong năm                                 | 1 178 947 000                   | 1 178 947 000                      |            |                                                                   |
| 1,4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                  | 1 179 056 487                   | 1 179 056 487                      |            |                                                                   |
| 1,5      | <u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])</u>    | 1 178 947 000                   | 1 178 947 000                      |            |                                                                   |
| 1,6      | Số chi trong năm                                      | 1 179 056 487                   | 1 179 056 487                      |            |                                                                   |
|          | Trong đó: - Bỏ sung chi lương                         | 736 570 998                     | 736 570 998                        |            |                                                                   |
|          | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                       | 89 069 000                      | 89 069 000                         |            |                                                                   |

|           |                                                                                                                           |                      |                  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--|--|
|           | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 329 837 549          | 329 837<br>549   |  |  |
|           | - Nộp thuế                                                                                                                | 23 578 940           | 23 578 940       |  |  |
| 1,7       | Số dư cuối năm                                                                                                            |                      |                  |  |  |
| 2         | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |                      |                  |  |  |
| 2         | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề</b>                                                                                        | <b>7 253 034 250</b> | 7 253 034<br>250 |  |  |
| 2,1       | <b>Học thêm</b>                                                                                                           | <b>7 253 034 250</b> | 7 253 034<br>250 |  |  |
| 2.1.<br>1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 42 477 973           | 42 477 973       |  |  |
| 2.1.<br>2 | Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết                                                                                          |                      |                  |  |  |
| 2.1.<br>3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 7 210 556 277        | 7 210 556<br>277 |  |  |
| 2.1.<br>4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 7 253 034 250        | 7 253 034<br>250 |  |  |
| 2.1.<br>5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                      | 6 987 253 000        | 6 987 253<br>000 |  |  |
| 2.1.<br>6 | Số chi trong năm                                                                                                          | 7 252 826 664        | 7 252 826<br>664 |  |  |
|           | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm                                                                | 4 701 369 730        | 4 701 369<br>730 |  |  |
|           | - Chi khấu hao, cơ sở vật chất                                                                                            | 187 025 600          | 187 025<br>600   |  |  |
|           | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 1 175 342 432        | 1 175 342<br>432 |  |  |
|           | - Chi phúc lợi, khen thưởng, khác                                                                                         | 801 180 442          | 801 180<br>442   |  |  |
|           | - Tăng TSCĐ                                                                                                               | 21 500 000           | 21 500 000       |  |  |
|           | - Nộp thuế                                                                                                                | 366 408 460          | 366 408<br>460   |  |  |
| 2.1.<br>7 | Số dư cuối năm                                                                                                            | <b>207 586</b>       | 207 586          |  |  |
| 2,2       | <b>Học nghề, thi nghề</b>                                                                                                 | <b>0</b>             | <b>0</b>         |  |  |
| 3         | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                     | <b>0</b>             | <b>0</b>         |  |  |
| 3,1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |                      |                  |  |  |
| 3,2       | Tổng số thu trong năm                                                                                                     |                      |                  |  |  |
| 3,3       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      |                      |                  |  |  |

|              |                                                                              |                      |                    |  |  |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--|--|
| 3,4          | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                         |                      |                    |  |  |
| 3,5          | Số chi trong năm ( nhận công trình tài trợ)                                  |                      |                    |  |  |
| 3,6          | Số dư cuối năm                                                               |                      |                    |  |  |
| <b>4</b>     | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe</b>                                                 | <b>708 726 044</b>   | <b>708 726 044</b> |  |  |
| 4,1          | Số dư năm trước chuyển sang                                                  | 86 933 544           | 86 933 544         |  |  |
| 4,2          | Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng,                                            |                      |                    |  |  |
|              | - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng                                                |                      |                    |  |  |
| 4,3          | Tổng số thu trong năm                                                        | 621 792 500          | 621 792 500        |  |  |
| 4,4          | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                         | 708 726 044          | 708 726 044        |  |  |
| 4,5          | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                         | 621 792 500          | 621 792 500        |  |  |
| 4,6          | Số chi trong năm                                                             | 695 701 930          | 695 701 930        |  |  |
|              | Trong đó: - Chi cho người tham gia, Quản lý                                  | 377 700 000          | 377 700 000        |  |  |
|              | - Nộp thuế                                                                   | 62 179 250           |                    |  |  |
|              | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                | 154 220 000          | 154 220 000        |  |  |
|              | - Tăng TSCĐ nhà xe                                                           | 98 602 680           | 98 602 680         |  |  |
|              | - Chi khác:                                                                  | 3 000 000            | 3 000 000          |  |  |
| 4,7          | Số dư cuối năm                                                               | 13 024 114           | 13 024 114         |  |  |
| <b>5</b>     | <b>Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống</b> |                      |                    |  |  |
| <b>5.1.1</b> | <b>Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài</b>                                        | <b>0</b>             | <b>0</b>           |  |  |
| <b>5.2.1</b> | <b>Kỹ năng sống</b>                                                          | <b>0</b>             | <b>0</b>           |  |  |
| <b>6</b>     | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh</b>         | <b>1 517 617 750</b> | 1 517 617 750      |  |  |
| <b>6,1</b>   | <b>BHYT</b>                                                                  | <b>1 369 817 750</b> | 1 369 817 750      |  |  |
| 6.1.1        | Số học sinh: 1753 học sinh                                                   |                      |                    |  |  |
| 6.1.2        | Mức thu: - K10,11: 884,520đ/hs,                                              |                      |                    |  |  |
|              | - K12: 663,390đ/hs                                                           |                      |                    |  |  |



|            |                                              |                    |                        |  |  |
|------------|----------------------------------------------|--------------------|------------------------|--|--|
| 6.1.<br>3  | Tổng thu                                     | 1 369 817 750      | 1 369 817<br>750       |  |  |
| 6.1.<br>4  | Đã chi                                       | 1 369 817 750      | 1 369 817<br>750       |  |  |
| 6.1.<br>5  | Số dư cuối năm                               | 0                  | 0                      |  |  |
| <b>6,2</b> | <b>Sổ liên lạc điện tử</b>                   |                    |                        |  |  |
| <b>6,3</b> | <b>Nước uống học sinh</b>                    | <b>147 800 000</b> | <b>147 800<br/>000</b> |  |  |
| 6.3.<br>1  | Số dư năm trước chuyển sang                  | 1 614 800          | 1 614 800              |  |  |
| 6.3.<br>2  | Số học sinh: 1491NH 22-23, 1607<br>NH 23-24  |                    |                        |  |  |
| 6.3.<br>3  | Mức thu: 10.000đ/học sinh/ tháng             |                    |                        |  |  |
| 6.3.<br>4  | Tổng thu                                     | 147 800 000        | 147 800<br>000         |  |  |
| 6.3.<br>5  | Đã chi                                       | 149 413 950        | 149 413<br>950         |  |  |
| 6.3.<br>6  | Số dư cuối năm                               | 850                | 850                    |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>      |                    |                        |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                   |                    |                        |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                |                    |                        |  |  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b> | <b>452 166 650</b> | <b>452 166<br/>650</b> |  |  |
| 1          | Học phí                                      | 23 578 940         | 23 578 940             |  |  |
| 2          | Học Thêm                                     | 366 408 460        | 366 408<br>460         |  |  |
| 3          | Học Tiếng Anh                                |                    |                        |  |  |
| 4          | Học Kỹ năng sống                             |                    |                        |  |  |
| 1          | Trông giữ xe                                 | 62 179 250         | 62 179 250             |  |  |

**+ Các khoản thu phân theo năm học 2025-2026**  
đồng

Đơn vị :

| STT | KHOẢN THU        | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 |
|-----|------------------|---------|---------|---------|
| I   | Thu theo văn bản |         |         |         |

|     |                                                                                                                                                    |                  |                  |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1.1 | Học phí : 77.000 đ/tháng.<br>Không thu từ học sinh, nhận hỗ trợ từ thành phố).                                                                     | 0                | 0                | 0                |
| 1.3 | Tiền BHYT (Thời hạn từ 01/01/2026 đến 31/12/2026)<br>Theo Công văn số 265/BHXX của BHXH huyện Kiến Thụy hướng dẫn thu BHYT học sinh năm 2025-2026. | 631.800          | 631.800          | 473.850          |
| II  | Các khoản thu dịch vụ. Theo hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS- SGD-STC ; NQ 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tp)                                   |                  |                  |                  |
|     | Tiền trông coi xe : thu 9 tháng, thu theo tháng đăng ký đi.<br>Xe đạp : 10.000 đ/hs/tháng<br>Xe điện: 30.000 đ/hs/tháng                            | 10.000<br>30.000 | 10.000<br>30.000 | 10.000<br>30.000 |
| III | Các khoản thu hộ. Theo hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD- STC ngày 25/1/2024 hướng dẫn thu theo NQ 08/NQ-HĐND của HĐND tp                           |                  |                  |                  |
|     | Tiền nước uống thu 9 tháng (10.000 đ/HS/tháng)                                                                                                     | 90.000           | 90.000           | 90.000           |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

Đã triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, hoàn thành chương trình năm học.

Không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giữ vững giải học sinh giỏi các và điểm thi tốt nghiệp THPT.

Thực hiện tốt mục tiêu an toàn đảm bảo trường; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh.

Bồi dưỡng nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ và cán bộ quản lý

giáo dục.

Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018; thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

Trường tổ chức thành công chuyên đề cấp thành phố về thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Thực hiện nghiêm túc các quy định về quy chế chuyên môn. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông Giáo dục và Đào tạo. Tăng cường việc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

Duy trì, giữ vững các tiêu chí của trường chuẩn Quốc gia Mức độ I và kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ II. Từng bước xây dựng thành công trường trọng điểm của thành phố

Các tổ chức đoàn thể nhà trường đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Năm học 2024 – 2025 tập thể lao động nhà trường đã hoàn thành các chỉ tiêu thi đua, vinh dự được Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng tặng Bằng khen.

Trên đây là báo cáo trường THPT Kiến Thụy về công tác công khai đầu năm học 2025 – 2026./.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD&ĐT(để báo cáo);
- Đăng trang Web của trường.
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đào Thế Anh**